

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐÔNG KINH, PHƯỜNG ĐÔNG KINH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của UBND phường Đông Kinh)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Số HS	Họ Và Tên	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ							Tiền sử dụng đất tái định cư	Thu nộp ngân sách Nhà nước nghĩa vụ tài chính			Đối trừ tiền sử dụng đất ô đất TĐC, tiền sử dụng đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ thực chi trả sau khi trừ các khoản thu	Ghi chú		
				Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình và VKT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	Giá trị hỗ trợ kinh phí tạm cư	Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất	Giá trị hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu		Nghĩa vụ tài chính đất thu hồi			Tiền bồi thường, hỗ trợ giữ lại để thực hiện nghĩa vụ tài chính đất tái định cư	Chênh lệch tiền sử dụng đất được ghi nợ			Chênh lệch tiền bồi thường đất được nhận	
												Lệ phí trước bạ	Thuế Thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất thu hồi						
1	2	3	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(10+11)-(13+14+15) ≤12	17=(12+13+14+15)-(10+11)	18=(10+11)-(12+13+14+15)	19=(10-16)+8	20	
1	147	Hộ ông Lương Văn Thương	1.359.526.000	0	0	0	3.526.000	0	1.356.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.359.526.000	
2	98	Phường Văn Bình (Báo)	92.020.000	0	0	92.020.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.020.000	
3	111	Bà Lương Thị Héo	72.300.000	0	0	72.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.300.000	
TỔNG CỘNG:			1.523.846.000	0	0	164.320.000	3.526.000	0	1.356.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.523.846.000	

BẢNG TÍNH 1: BÔI THUỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT																																	
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐÔNG KINH, PHƯỜNG ĐÔNG KINH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN																																	
(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của UBND phường Đông Kinh)																																	
Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính năm 1997, 2023				Thông tin theo bản đồ giải thửa 299 đo vẽ năm 1988				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thửa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đông Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)					Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị bồi thường đất (Đơn giá theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)				Ghi chú		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ		Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số mục kê RĐ	Tổng diện tích (m2)				Diện tích còn lại (m2)	Phân theo loại đất						Đơn giá (VNĐ)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (VNĐ)	Bồi thường đất ở (VNĐ)			
							BD năm 2023	BD năm 1997													ODT	HNK	LUA	NTS								CLN	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=30*23*31	33	34
1	147	Hộ ông Lương Văn Thương			542,4											547,4				542,4	542,4	-	-	-	-						1.356.000.000		
			TD 15	204	542,4	ODT	2		204	542,4	ODT					547,4	5,0	Trống ngõ	Đã cấp GCN QSD đất số CS00953, ngày 14/12/2022 mang tên hộ ông Lương Văn thương, loại đất ở tại đô thị (ODT), diện tích theo GCN 547.4m2	Điểm a, khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024	542,4	542,4	-	-	-	-	ODT-Đường Ngõ Quyền	VT4	2.500.000	1,0	1.356.000.000	1.356.000.000	
TỔNG CỘNG:					542,40					0,00										542,40	542,40	0,00	0,00	0,00	0,00					0	1.356.000.000		

BẢNG TÍNH 5: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐÔNG KINH, PHƯỜNG ĐÔNG KINH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của UBND phường Đông Kinh)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại công trình; thành phần công việc	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Kích thước, số lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Tỷ lệ % BT, HT	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=7*8*9*10	12
1	98	Phường Văn Bình (Bảo)								92.020.000	
		Mộ trên thửa đất 227 loại đất HNK (GCN thửa 19a, loại đất HNK. Tờ bản đồ số 12)									
		Mộ đất đã cải táng (03 mộ 6 người, mộ đã cải táng mộ đôi) trên 01 năm	Mộ đất thời gian > 1 năm		mộ	6	5.080.000			30.480.000	
		Hỗ trợ di chuyển	Mộ đã cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)		mộ	6	4.000.000			24.000.000	
		Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	6*3,0	m2	18,0	1.260.000			22.680.000	Khoản 2 Điều 4 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, ngày 5/4/2016 03m2
		Mộ đất chưa cải táng trên 01 năm	Mộ đất thời gian > 1 năm		mộ	1	5.080.000			5.080.000	
		Hỗ trợ di chuyển	Mộ chưa cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)		mộ	1	6.000.000			6.000.000	
		Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	1*3,0	m2	3,0	1.260.000			3.780.000	Khoản 2 Điều 4 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, ngày 5/4/2016 03m2

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại công trình; thành phần công việc		Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Kích thước, số lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Tỷ lệ % BT, HT	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=7*8*9*10	12
2	111		Bà Lương Thị Héo								72.300.000	
			Mộ trên thửa đất 223 loại đất HNK									
			Mộ đất chưa cải táng trên 01 năm 4 ngôi	Mộ đất thời gian > 1 năm		mộ	4	5.080.000			20.320.000	
			Hỗ trợ di chuyển	Mộ chưa cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)		mộ	4	6.000.000			24.000.000	
			Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	4*3,0	m2	12,0	1.260.000			15.120.000	Khoản 2 Điều 4 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, ngày 5/4/2016 03m2
			Mộ đất đã cải táng trên 01 năm	Mộ đất thời gian > 1 năm		mộ	1	5.080.000			5.080.000	
			Hỗ trợ di chuyển	Mộ đã cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)		mộ	1	4.000.000			4.000.000	
			Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn	1*3,0	m2	3,0	1.260.000			3.780.000	Khoản 2 Điều 4 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, ngày 5/4/2016 03m2
			TỔNG CỘNG:								164.320.000	

BẢNG TÍNH 6: BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐÔNG KINH, PHƯỜNG ĐÔNG KINH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của UBND phường Đông Kinh)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số		Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mật độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
											Cây trồng xen	Cây trồng ngoài mật độ	Cây trồng trên đất lúa		
	2	3		4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
1	147	Hộ ông Lương Văn Thương												3.526.000	
		Đã cấp GCN QSD đất số CS00953, ngày 14/12/2022 mang tên hộ ông Lương Văn thương, loại đất ở tại đô thị (ODT), diện tích theo GCN 547.4m2							0,0						
	1	Ngô		Ngô	m2	542,4	6.500	0,0	0,0					3.525.600	
		TỔNG CỘNG:												3.526.000	

THÔNG TIN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT
TẠI DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐÔNG KINH, PHƯỜNG ĐÔNG KINH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của UBND phường Đông Kinh)

Số TT	Số HS	Họ Và Tên	Số CC/CCCD/CMTND	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện nay	Địa chỉ thửa đất thu hồi	Số điện thoại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	147	Hộ ông Lương Văn Thương	020063006836	Khối 16, phường Đông Kinh	Khối 16, phường Đông Kinh	Khối 18 - p. Đông Kinh	0369.713.990	Trồng ngô